



tǐng shēn

挺身

verb · to straighten up; to step forward bravely

Example Sentence

Zài wēi xiǎn shí kè tā tǐng shēn zhàn le chū lái.
在危险时刻，她挺身站了出来。

At the moment of danger, she stood up bravely.

Trace each character, then write the word on your own.

挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺
挺										
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身